

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Yết Kiêu

Độc

Phần thu	Quyết toán	Phần chi
<b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>227,398.90</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	9,108.74	1. Chi đầu tư phát triển
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	2,511.69	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên
4. Thu kết dư năm trước		4. Chi viện trợ
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3,131.62	5. Chi cho vay
6. Thu các khoản huy động, đóng góp	1,134.96	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211,511.90	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	146,552.00	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau
- Bổ sung có mục tiêu	64,959.90	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		10. Chi nộp ngân sách cấp trên
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)</b>		11. Kết dư ngân sách
<b>- Bội chi = chi - thu<sup>1</sup></b>		
<b>B. Vay của ngân sách cấp tỉnh<sup>1</sup> (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)</b>		<b>B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)<sup>1</sup></b>

*(tiếp)*

*m vị tính: Triệu đồng*

<b>Quyết toán</b>
<b>227,398.90</b>
30,111.53
190,255.48
5,859.64
81.94
1,090.30

## QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Yết Kiêu)

STT	NỘI DUNG	ĐỊ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH
	<b>TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)</b>	<b>148,052.00</b>	<b>227,398.90</b>	<b>1.54</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	1,500.00	12,755.39	8.50
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>			
	- Thuế giá trị gia tăng			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			
	- Thuế tài nguyên			
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>			
	- Thuế giá trị gia tăng			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			
	- Thuế tài nguyên			
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			
	- Thuế giá trị gia tăng			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
	- Thuế giá trị gia tăng			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			
	- Thu từ khí thiên nhiên			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			
	- Thuế tài nguyên			
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	430.00	942.47	2.19
	- Thuế giá trị gia tăng	430.00	942.47	2.19
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			
	- Thuế tài nguyên			
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	230.00	384.20	1.67
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	300.00	301.12	1.00
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	216.00	1,569.21	7.26
<b>9</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>			
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			
<b>10</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	103.00	125.45	1.22
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	103.00	125.45	1.22
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>			
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>			
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>			
<b>11</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>		7,247.40	
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			

## QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Yết Kiêu)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		7,247.40	
<b>12</b>	<b>Thu tiền thuê đất</b>			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			
<b>13</b>	<b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>			
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			
<b>14</b>	<b>Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công</b>		3.08	
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý			
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý			
<b>15</b>	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>			
<b>16</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	10.00	288.96	28.90
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			
<b>17</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>			
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			
<b>18</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	211.00	758.54	3.59
<b>19</b>	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</b>			
<b>20</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số</b>			
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>			
<b>1</b>	<b>Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</b>			
1.1	Thuế tài nguyên			
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			
1.5	Thuế đặc biệt			
1.6	Thu khác			
<b>2</b>	<b>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.</b>			
<b>3</b>	<b>Phụ thu về dầu, khí</b>			
<b>4</b>	<b>Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)</b>			
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>			
1	Thuế xuất khẩu			
2	Thuế nhập khẩu			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			
7	Phí, lệ phí hải quan			
8	Thu khác			
<b>IV</b>	<b>Thu Viện trợ</b>			
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>		1,134.96	
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		1,134.96	
2	Các khoản huy động đóng góp khác			
<b>VI</b>	<b>Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>1</b>	<b>Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách</b>			
<b>2</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của ngân sách</b>			
2.1	Thu nợ gốc cho vay			
2.2	Thu lãi cho vay			
<b>3</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>B</b>	<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			

## QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Yết Kiêu)

STT	NỘI DUNG	ĐỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH
<b>I</b>	<b>Vay bù đắp bội chi NSDP</b>			
1	Vay trong nước			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc vay</b>			
1	Vay trong nước			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	146,552.00	211,511.90	1.44
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	146,552.00	211,511.90	1.44
<b>1.</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>	146,552.00	146,552.00	1.00
<b>2.</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>		64,959.90	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>		3,131.62	
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Yết Kiêu)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>148,052.00</b>	<b>226,226.66</b>	152.80%
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>		<b>30,111.53</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực</b>		<b>30,111.53</b>	
1.1	Chi quốc phòng			
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		3,581.00	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		10,291.51	
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		321.11	
1.6	Chi Văn hóa thông tin			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình		664.10	
1.8	Chi Thể dục thể thao			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		269.61	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1,900.37	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		7,133.76	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		5,950.09	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật</b>			
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>			
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>			
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>148,052.00</b>	<b>190,255.48</b>	<b>128.51%</b>
2.1	Chi quốc phòng	893.00	2,368.81	265.26%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2,442.00	2,434.28	99.68%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100,323.00	105,098.37	104.76%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	224.00	38.89	17.36%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	135.00	415.42	307.72%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	542.00	593.43	109.49%
2.8	Chi Thể dục thể thao	225.00	162.87	72.39%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1,985.00	1,345.40	67.78%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	2,657.00	4,571.48	172.05%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29,767.00	57,654.18	193.68%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	5,776.00	15,572.35	269.60%
2.13	Chi khác	75.00		0.00%
2.14	Chi dự phòng	2,910.00		0.00%
2.15	Chi tiết kiệm	98.00		0.00%
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi cho vay theo quy định của Chính phủ</b>			
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>		5,859.64	
<b>VIII</b>	<b>Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước</b>			
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>			
1	Bổ sung cân đối			
2	Bổ sung có mục tiêu			
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		81.94	
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>148,052.00</b>	<b>226,308.60</b>	152.86%

**UBND XÃ YẾT KIỆU**

**Biểu số 118/CKTC-NSNN**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Yết Kiêu)*

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Dự toán năm</b>	<b>Quyết toán</b>	<b>So sánh QT/DT(%)</b>
------------	-----------------	--------------------	-------------------	-------------------------

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Yên Kiêu)

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			
			Tổng mức đầu tư được duyệt						Chi theo nguồn vốn				Chi theo nguồn vốn				Chi theo nguồn vốn			Chi theo nguồn vốn			
			Số Quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chi theo nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn		
					Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
<b>TỔNG CỘNG</b>																							
	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH		139,627.6	0.0	0.0	139,627.6	139,627.6	0.0	0.0	139,627.6	98,723.1	0.0	0.0	0.0	30,126.2	0.0	0.0	30,126.2	30,111.5	0.0	0.0	30,111.5	
	Án sinh trợ trợ và an toàn xã hội		7,437.0	0.0	0.0	7,437.0	7,437.0	0.0	0.0	7,437.0	3,000.0	0.0	0.0	0.0	3,581.0	0.0	0.0	3,581.0	3,581.0	0.0	0.0	3,581.0	
	Đanh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025		7,437.0	0.0	0.0	7,437.0	7,437.0	0.0	0.0	7,437.0	3,000.0	0.0	0.0	0.0	3,581.0	0.0	0.0	3,581.0	3,581.0	0.0	0.0	3,581.0	
1	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Yên Kiêu, hạng mục nhà làm việc 3 tầng	xã Yên Kiêu	Số 57/QĐ-UBND ngày 16/06/2023	7,437.0		7,437.0	7,437.0			7,437.0	3,000.0				3,581.0			3,581.0	3,581.0			3,581.0	
	Linh vực Giáo dục - Đào tạo		67,733.5	0.0	0.0	67,733.5	67,733.5	0.0	0.0	67,733.5	51,939.1	0.0	0.0	0.0	10,306.2	0.0	0.0	10,306.2	10,291.5	0.0	0.0	10,291.5	
	Đanh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020		65,294.8	0.0	0.0	65,294.8	65,294.8	0.0	0.0	65,294.8	51,139.1	0.0	0.0	0.0	8,788.4	0.0	0.0	8,788.4	8,773.7	0.0	0.0	8,773.7	
2	Đơn nguyên II nhà lớp học 2T8P trường Mầm non Yên Kiêu	xã Yên Kiêu	4041/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	5,052.0		5,052.0	5,052.0			5,052.0	4,618.4				28.1			28.1	28.1			28.1	
3	Nhà bảo vệ trường mầm non Gia Hòa xã Yên Kiêu	xã Yên Kiêu	39/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	119.7		119.7	119.7			119.7	0.0				96.5			96.5	96.5			96.5	
4	Đơn nguyên I nhà lớp học 2T8P trường Mầm non Yên Kiêu	xã Yên Kiêu	3067/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	4,785.0		4,785.0	4,785.0			4,785.0	4,408.5				21.6			21.6	21.6			21.6	
5	Nhà lớp học 2T4P Mầm trường Mầm non Gia Hòa, huyện Gia Lộc	xã Yên Kiêu	QĐ số 2436/QĐ-UBND ngày 08/08/2017	4,024.0		4,024.0	4,024.0			4,024.0	3,248.5				155.3			155.3	155.3			155.3	
6	Nhà lớp học 2T6P Mầm trường Mầm non Gia Hòa, huyện Gia Lộc	xã Yên Kiêu	QĐ số 3221/QĐ-UBND ngày 25/06/2014	4,997.0		4,997.0	4,997.0			4,997.0	4,549.8				12.2			12.2	12.2			12.2	
7	Nhà chức năng + hậu bộ 2T và các công trình phụ trợ trường Mầm non Gia Hòa , Gia Lộc	xã Yên Kiêu	QĐ số 1589/QĐ-UBND ngày 02/05/2018	5,392.0		5,392.0	5,392.0			5,392.0	4,250.9				277.0			277.0	277.0			277.0	
8	Trông tiêu học Yên Kiêu, Hạng mục: Nâng tầng 2 nhà thư viện và sửa chữa các hạng mục khác	xã Yên Kiêu	8568/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	1,179.0		1,179.0	1,179.0			1,179.0	1,002.0				139.3			139.3	139.3			139.3	
9	Nhà lớp học 2T4P và sân trường tiêu học Gia Hòa	xã Yên Kiêu	QĐ số 1314/QĐ-UBND ngày 16/05/2017	3,020.0		3,020.0	3,020.0			3,020.0	2,484.2				151.8			151.8	151.8			151.8	
10	Xây dựng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Gia Hòa	xã Yên Kiêu	QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	729.0		729.0	729.0			729.0	500.0				187.9			187.9	187.9			187.9	
11	Nhà xe, nhà thư viện Trường tiêu học Yên Kiêu	xã Yên Kiêu	91/QĐ-UBND ngày 08/7/2020	871.5		871.5	871.5			871.5	745.7				192.8			192.8	192.8			192.8	
12	Xây dựng, cải tạo các hạng mục phụ trợ Trường Trung học cơ sở Yên Kiêu, huyện Gia Lộc	xã Yên Kiêu	QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	1,719.0		1,719.0	1,719.0			1,719.0	1,500.0				176.8			176.8	167.5			167.5	
13	Cải tạo, nâng cấp sân, vỉa hè, nhà xe giáo viên Trường Tiểu học Trưng Khánh, huyện Gia Lộc	xã Yên Kiêu	QĐ số 30/QĐ-UBND ngày 02/07/2019	888.4		888.4	888.4			888.4	450.0				388.0			388.0	388.0			388.0	
14	Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên, tường rào, vỉa hè trường tiêu học Trưng Khánh, huyện Gia Lộc	xã Yên Kiêu	QĐ số 4059/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1,148.0		1,148.0	1,148.0			1,148.0	700.0				276.8			276.8	276.8			276.8	
15	Xây dựng tường rào phía sau trường tiêu học Trưng Khánh, huyện Gia Lộc	xã Yên Kiêu	QĐ số 51/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	596.0		596.0	596.0			596.0	0.0				495.1			495.1	495.1			495.1	
16	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, lề đường trước trường THCS Trưng Khánh	xã Yên Kiêu	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	416.0		416.0	416.0			416.0	0.0				308.5			308.5	308.5			308.5	
17	Nhà hiệu bộ + Nhà lớp học bộ môn trường THCS Gia Hòa, huyện Gia Lộc	xã Yên Kiêu	QĐ số 1437/QĐ-UBND ngày 10/04/2018	6,368.7		6,368.7	6,368.7			6,368.7	5,048.4				964.0			964.0	964.0			964.0	
18	Củng cố tường rào và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Yên Kiêu	xã Yên Kiêu	UBND ngày 01/07/2019	3,240.0		3,240.0	3,240.0			3,240.0	2,670.8				518.7			518.7	518.7			518.7	
19	Xây dựng, cải tạo các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Yên Kiêu, huyện Gia Lộc	xã Yên Kiêu	QĐ số 209/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	2,390.0		2,390.0	2,390.0			2,390.0	2,000.0				280.6			280.6	280.6			280.6	
20	Nhà đa năng trường tiêu học Trưng Khánh, huyện Gia Lộc	xã Yên Kiêu	UBND ngày 30/07/2020	5,826.0		5,826.0	5,826.0			5,826.0	4,945.5				69.7			69.7	69.7			69.7	
21	Xây dựng nhà vệ sinh nam, cải tạo nhà vệ sinh nữ trường tiêu học Thông Nhất	xã Yên Kiêu	74/QĐ-UBND ngày 6/5/2020	1,161.1		1,161.1	1,161.1			1,161.1	300.0				779.0			779.0	779.0			779.0	
22	Nhà ăn bán trú trường tiêu học Lê Lợi	xã Yên Kiêu	02/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	1,186.0		1,186.0	1,186.0			1,186.0	0.0				1,141.2			1,141.2	1,136.4			1,136.4	
23	Nhà lớp học + chức năng 2 tầng trường Mầm non Lê Lợi, Huyện Gia Lộc	xã Yên Kiêu	3967/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	4,092.8		4,092.8	4,092.8			4,092.8	3,245.8				704.5			704.5	704.0			704.0	

24	Nhà hiệu bộ 2 tầng trường Mầm non Lê Lợi	xã Yết Kiêu	1446/QĐ-UBND ngày 11/4/2018	3.447,0			3.447,0	3.447,0				3.447,0	3.184,7					145,4		145,4				145,4
25	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Tiểu học Lê Lợi, Huyện Gia Lộc	xã Yết Kiêu	7119/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	2.646,6			2.646,6	2.646,6				2.646,6	1.286,0					1.277,6		1.277,6				1.277,6
26	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025</b>			<b>2.438,7</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>2.438,7</b>	<b>2.438,7</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>2.438,7</b>	<b>800,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.517,8</b>	<b>0,0</b>	<b>1.517,8</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.517,8</b>
27	Trường tiểu học Trưng Khánh - Hàng mục nhà và sinh học sinh	xã Yết Kiêu	QĐ số 101/QĐ-UBND ngày 02/06/2022	664,0			664,0	664,0				664,0	0,0					622,2		622,2				622,2
28	Lưu niệm sau và cất tạo các hạng mục phụ trợ trường THCS Già Hóa, xã Yết Kiêu	xã Yết Kiêu	QĐ số 53/QĐ-UBND ngày 26/05/2023	648,7			648,7	648,7				648,7	0,0					598,7		598,7				598,7
29	Xây dựng công trường, nhà xe giáo viên, chống nóng mái nhà hiệu bộ và cất tạo sân trường THCS Yết Kiêu (Điểm Già Hóa cũ)	xã Yết Kiêu	QĐ số 50/QĐ-UBND ngày 07/04/2021	1.126,0			1.126,0	1.126,0				1.126,0	800,0					296,9		296,9				296,9
	<b>Linh vực Y tế</b>			<b>2.515,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>2.515,4</b>	<b>2.515,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>2.515,4</b>	<b>1.988,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>321,1</b>	<b>0,0</b>	<b>321,1</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>321,1</b>
	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020</b>			<b>2.515,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>2.515,4</b>	<b>2.515,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>2.515,4</b>	<b>1.988,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>321,1</b>	<b>0,0</b>	<b>321,1</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>321,1</b>
30	Xây mới, sửa chữa công lằng rào, lát sân, nhà cấp phát thuốc và các hạng mục phụ trợ khác trạm y tế xã Yết Kiêu	xã Yết Kiêu	67/QĐ-UBND ngày 6/12/2017	833,8			833,8	833,8				833,8	660,0					125,9		125,9				125,9
31	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	xã Yết Kiêu	2076/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	1.197,0			1.197,0	1.197,0				1.197,0	900,0					168,2		168,2				168,2
32	Cải tạo mái chống nóng nhà khám chữa bệnh, xây dựng nhà bếp, lò đốt rác, sân sau trạm y tế	xã Yết Kiêu	126/QĐ-UBND ngày 11/8/2020	484,6			484,6	484,6				484,6	428,0					27,0		27,0				27,0
	<b>Linh vực Văn hóa, thông tin</b>			<b>15.200,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>15.200,4</b>	<b>15.200,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>15.200,4</b>	<b>14.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>674,4</b>	<b>0,0</b>	<b>674,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>674,4</b>
	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020</b>			<b>220,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>220,4</b>	<b>220,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>220,4</b>	<b>200,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>10,3</b>	<b>0,0</b>	<b>10,3</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>10,3</b>
33	Sân vận động thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi	xã Yết Kiêu	358/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	220,4			220,4	220,4				220,4	200,0					10,3		10,3				10,3
	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025</b>			<b>14.980,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>14.980,0</b>	<b>14.980,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>14.980,0</b>	<b>13.800,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>664,1</b>	<b>0,0</b>	<b>664,1</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>664,1</b>
34	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đuôi hàng mục Tiên đế, trong tù, Hậu cung, Tả vu, Hữu vu, Nghi môn mới, sân nội tự, nhà bao che công trình	xã Yết Kiêu	166/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	14.980,0			14.980,0	14.980,0				14.980,0	13.800,0					664,1		664,1				664,1
	<b>Linh vực Thể dục thể thao</b>			<b>663,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>663,0</b>	<b>663,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>663,0</b>	<b>360,8</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>259,3</b>	<b>0,0</b>	<b>259,3</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>259,3</b>
	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025</b>			<b>663,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>663,0</b>	<b>663,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>663,0</b>	<b>360,8</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>259,3</b>	<b>0,0</b>	<b>259,3</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>259,3</b>
35	Sân vận động Phương Xá	xã Yết Kiêu	QĐ số 202/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	663,0			663,0	663,0				663,0	360,8					259,3		259,3				259,3
	<b>Các hoạt động lĩnh tế</b>			<b>16.843,9</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>16.843,9</b>	<b>16.843,9</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>16.843,9</b>	<b>13.862,8</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.900,4</b>	<b>0,0</b>	<b>1.900,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.900,4</b>
	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020</b>			<b>3.206,3</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>3.206,3</b>	<b>3.206,3</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>3.206,3</b>	<b>2.245,8</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>626,7</b>	<b>0,0</b>	<b>626,7</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>626,7</b>
36	Đường giao thông nông thôn xã Già Hóa (Đoạn từ thôn Khâm sang thôn Phe)	xã Yết Kiêu	85a/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	539,2			539,2	539,2				539,2	504,0					27,5		27,5				27,5
37	Đường giao thông nông thôn xã Già Hóa (Đoạn từ rìa tiếp từ thôn Khâm sang thôn Phe + hạng mục phụ trợ trường tiểu học )	xã Yết Kiêu	92/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	406,3			406,3	406,3				406,3	341,8					40,2		40,2				40,2
38	Kiến cổ hóa kênh KC đoạn K0+30-K0+200 trạm bơm Yết Kiêu	xã Yết Kiêu	UBND ngày 30/07/2019	803,1			803,1	803,1				803,1	700,0					48,1		48,1				48,1
39	Kiến cổ hóa kênh KC đoạn K0-K0+76 trạm bơm Trưng Khánh, huyện Gia Lộc	xã Yết Kiêu	QĐ số 03/QĐ-UBND ngày 22/01/2019	472,0			472,0	472,0				472,0	0,0					406,5		406,5				406,5
40	K0+450 Trạm bơm Yết Kiêu, xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	xã Yết Kiêu	UBND ngày 18/09/2020	985,7			985,7	985,7				985,7	700,0					104,4		104,4				104,4
	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025</b>			<b>13.637,6</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>13.637,6</b>	<b>13.637,6</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>13.637,6</b>	<b>11.617,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.273,6</b>	<b>0,0</b>	<b>1.273,6</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.273,6</b>
41	Cải tạo, nâng cấp đường thôn Khương Phú, xã Yết Kiêu (Đoạn từ nhà Ông Tác đến Ông Hợp)	xã Yết Kiêu	QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 29/05/2021	472,4			472,4	472,4				472,4	0,0					384,5		384,5				384,5
42	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ nhà bà bị đến công 4 của thôn Quận Huế và mở rộng đoạn đường của xã trạm bơm Thống Nhất	xã Yết Kiêu	248/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	424,7			424,7	424,7				424,7	0,0					395,3		395,3				395,3
43	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thống Nhất đoạn từ nhà văn hóa thôn Vô Lương đến Chùa Vò	xã Yết Kiêu	125/QĐ-UBND ngày 9/8/2022	7.271,0			7.271,0	7.271,0				7.271,0	6.856,0					155,2		155,2				155,2
44	Đầu tư xây dựng mới số tuyến đường giao thông xã Lê Lợi	xã Yết Kiêu	77/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND xã	4.267,7			4.267,7	4.267,7				4.267,7	3.910,7					72,7		72,7				72,7
45	Mái tôn che các dãy bán hàng chợ Ty Bôn Trưng, xã Thống Nhất	xã Yết Kiêu	898/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	1.201,7			1.201,7	1.201,7				1.201,7	850,2					265,9		265,9				265,9
	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>			<b>17.419,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>17.419,2</b>	<b>17.419,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>17.419,2</b>	<b>9.151,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>7.133,8</b>	<b>0,0</b>	<b>7.133,8</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>7.133,8</b>
	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020</b>			<b>14.818,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>14.818,2</b>	<b>14.818,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>14.818,2</b>	<b>8.845,9</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>5.048,0</b>	<b>0,0</b>	<b>5.048,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>5.048,0</b>
46	Xử lý thông chất lượng công cộng đoạn từ trạm y tế đến bãi đỗ xe Đền Quất xã Yết Kiêu	xã Yết Kiêu	196/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	607,8			607,8	607,8				607,8	519,0					80,3		80,3				80,3
47	Lắp đặt biển trụ công và đá non bộ trụ sở UBND xã Yết Kiêu	xã Yết Kiêu	145/QĐ-UBND ngày 10/9/2020	406,8			406,8	406,8				406,8	364,0					37,1		37,1				37,1
48	Xây dựng nhà mới của một tầng UBND xã Yết Kiêu	xã Yết Kiêu	3163/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	1.146,0			1.146,0	1.146,0				1.146,0	1.043,8					81,4		81,4				81,4
49	Cải tạo sân, công trụ sở UBND xã Yết Kiêu và các hạng mục phụ trợ khác	xã Yết Kiêu	4310/QĐ-UBND ngày 12/12/2017	1.217,0			1.217,0	1.217,0				1.217,0	940,0					178,6		178,6				178,6
50	Cải tạo nhà mới của UBND xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	xã Yết Kiêu	147/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	307,5			307,5	307,5				307,5	270,0					13,5		13,5				13,5
	Công, tường rào san lấp mặt bằng và hệ thống thoát nước UBND xã Thống Nhất	xã Yết Kiêu	4971/QĐ-UBND ngày 22/10/2015	1.118,6			1.118,6	1.118,6				1.118,6	192,6					816,0		816,0				816,0

52	Nhà vệ sinh, nhà xe CBNV, sân đường + bồn hoa và vỉa hè UBND xã Thông Nhãn	xã Yết Kiêu	01a/QĐ-UBND ngày 05/01/2017	949.6			949.6	949.6			949.6	225.6					650.4			650.4	650.4			650.4
53	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc. Hàng mục: Nhà làm việc Đảng ủy-HĐND và các Đoàn thể	xã Yết Kiêu	22/QĐ-UBND ngày 31/8/2019	3,958.5			3,958.5	3,958.5			3,958.5	1,827.0					1,864.2			1,864.2	1,864.2			1,864.2
54	xe, tường rào, cải tạo nhà làm việc, hội trường trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc	xã Yết Kiêu	5065/QĐ-UBND ngày 22/11/2018	3,010.6			3,010.6	3,010.6			3,010.6	2,470.0					467.0			467.0	467.0			467.0
55	Cải tạo sân công trường rào UBND xã Lê Lợi và các hạng mục phụ trợ khác	xã Yết Kiêu	1749/QĐ-UBND ngày 18/5/2018	1,096.2			1,096.2	1,096.2			1,096.2	544.0					329.4			329.4	329.4			329.4
56	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, lề đường đoạn từ Bưu Điện đến trụ sở UBND xã Trưng Khánh	xã Yết Kiêu	QĐ số 41/QĐ-UBND ngày 17/09/2019	999.5			999.5	999.5			999.5	450.0					530.2			530.2	530.2			530.2
	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025</b>			<b>2,601.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>2,601.0</b>	<b>2,601.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>2,601.0</b>	<b>305.3</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>2,085.8</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>2,085.8</b>	<b>2,085.8</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>2,085.8</b>
57	Xây dựng, cải tạo nhà báo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh và tường rào trụ sở UBND xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	xã Yết Kiêu	QĐ số 45/QĐ-UBND ngày 19/05/2023	1,038.0			1,038.0	1,038.0			1,038.0	0.0					958.3			958.3	958.3			958.3
58	Cải tạo sân, rãnh thoát nước trụ sở UBND xã Yết Kiêu	xã Yết Kiêu	QĐ số 51/QĐ-UBND ngày 24/05/2023	1,146.0			1,146.0	1,146.0			1,146.0	0.0					1,057.2			1,057.2	1,057.2			1,057.2
59	Cải tạo sân vườn UBND xã Lê Lợi	xã Yết Kiêu	03/2/2021 của UBND xã	417.0			417.0	417.0			417.0	305.3					70.3			70.3	70.3			70.3
	<b>Lĩnh vực Đám báo xã hội</b>			<b>11,815.1</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>11,815.1</b>	<b>11,815.1</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>11,815.1</b>	<b>4,421.3</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>5,950.1</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>5,950.1</b>	<b>5,950.1</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>5,950.1</b>
	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020</b>			<b>8,037.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>8,037.0</b>	<b>8,037.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>8,037.0</b>	<b>3,278.1</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>4,250.1</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>4,250.1</b>	<b>4,250.1</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>4,250.1</b>
60	Cải tạo nghĩa trang liệt sĩ xã Gia Hòa	xã Yết Kiêu	1393/QĐ-UBND ngày 08/5/2019	2,275.0			2,275.0	2,275.0			2,275.0	1,890.0					217.0			217.0	217.0			217.0
61	Cải tạo nghĩa trang liệt sĩ xã Yết Kiêu (Điểm Yết Kiêu)	xã Yết Kiêu	QĐ số 199a ngày 28/10/2020	5,762.0			5,762.0	5,762.0			5,762.0	1,388.1					4,033.1			4,033.1	4,033.1			4,033.1
	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025</b>			<b>3,778.1</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>3,778.1</b>	<b>3,778.1</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>3,778.1</b>	<b>1,143.2</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>1,700.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>1,700.0</b>	<b>1,700.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>1,700.0</b>
	Cải tạo nghĩa trang liệt sĩ xã Yết Kiêu (điểm Trưng Khánh)	xã Yết Kiêu	QĐ số 27/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	3,778.1			3,778.1	3,778.1			3,778.1	1,143.2					1,700.0			1,700.0	1,700.0			1,700.0





100%		100%
100%		100%
100%		100%
100%		100%
100%		100%
100%		100%
100%	0.0	100%
100%		100%
100%		100%
100%		100%
100%	0.0	100%
100%	0.0	100%
100%		100%
100%		100%
100%	0.0	100%
100%		100%
100%		100%